

TỰ LOẠI

(Parts of Speech)

Tiếng Anh có tám tự loại hay loại từ (parts of speech, word classes, syntactic categories, kinds of words):

1. Danh từ (Noun)
2. Đại danh từ hay đại từ (Pronoun)
3. Động từ (Verb)
4. Tính từ (Adjective)
5. Phó từ hay trạng từ (Adverb)
6. Giới từ (Preposition)
7. Liên từ (Conjunction)
8. Thán từ (Interjection)

Mỗi tự loại đảm nhận một công việc riêng biệt trong câu. Các tự loại được phân chia dựa theo chức năng (*function*) và hình thức (*form*).

1.1 Phân chia tự loại theo chức năng:

Phân chia tự loại theo chức năng là dựa vào công việc của từ đảm nhận trong câu. Vì một từ có thể đảm nhận nhiều công việc khác nhau nên nó có thể thuộc một tự loại trong câu này nhưng lại thuộc về một tự loại khác trong câu khác. Chúng ta hãy xem từ *well* trong những câu sau đây:

The *well* is dry. [danh từ]
(Cái giếng đã khô cạn)

He works *well*. [phó từ]
(Cậu ấy làm việc giỏi)

I do not feel *well*. [tính từ]
(Tôi cảm thấy không được khoẻ)

Tears *well* from her eyes. [động từ]
(Nước mắt chảy từ đôi mắt của nàng)

Well, I think so. [thán từ]
(À! Tôi cũng nghĩ như vậy)

1.2 Phân chia tự loại theo hình thức:

Phân chia tự loại theo hình thức là dựa vào các tiếp tố (affix) gắn với từ, nếu có. Nhờ đó, chúng ta có thể ít nhiều đoán được một từ thuộc tự loại nào, ví dụ:

-ist với danh từ: artist (họa sĩ)
 dramatist (nhà soạn kịch)

-ed với các động từ:	walked (đã đi bộ)
	changed (đã thay đổi)
-ous với các tính từ:	famous (nổi tiếng)
	continuous (tiếp diễn)

Tự loại đóng vai trò rất quan trọng trong việc học ngoại ngữ. Thiếu kiến thức về tự loại, người học sẽ không thể nào viết và nói được câu đúng, cũng như không thể nào phân biệt được giữa câu đúng và câu sai.

Người ta thường phân chia các tự loại nêu trên thành hai nhóm lớn:

- 1) **Open word classes** (tự loại có thể nhận thêm từ mới) gồm có: danh từ, động từ, tính từ, phó từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này có thể từ vài nghìn đến cả trăm nghìn từ. Nhóm này bao gồm các *content words*, là những từ mang nghĩa nội dung hay nghĩa từ điển (lexical meaning) như *home* (nhà ở, quê hương), *bridge* (cây cầu), *slowly* (chậm chạp).
- 2) **Closed word classes** (tự loại có số lượng từ giới hạn) gồm đại từ, giới từ, liên từ và thân từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này chỉ từ vài từ đến vài trăm từ. Nhóm này bao gồm các *function words*, là những từ ít mang nghĩa nội dung nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong quan hệ cú pháp của câu, như *on* (ở trên), *beside* (bên cạnh), *he* (ông ấy), *and* (và).

Phương pháp phân chia tự loại cũng như các định nghĩa về tự loại trong các chương sau còn đang gây nhiều tranh cãi giữa các nhà ngôn ngữ về giá trị và tính khoa học của chúng. Tuy vậy chúng vẫn được chấp nhận rộng rãi từ xưa đến nay trong việc giúp con người học ngoại ngữ.

EXERCISE 1

Identify the parts of speech in the following paragraph. How many adverbs are there in it?
(Hãy xác định các tự loại trong đoạn văn sau đây. Có bao nhiêu phó từ trong đoạn văn này?)

Proteins are most important in the growth and maintenance of healthy body tissue. They cannot be stored. If not immediately utilized, they leave the body in the form of urine. Proteins which can be immediately used are broken down into amino acids and absorbed directly into the bloodstream.

EXERCISE 2

What are the parts of speech of the words 'that' in the following sentence?
(Tự loại của các từ 'that' trong câu sau đây là gì?)

1 2 3 4 5

I pointed out that that 'that' that that man had written was in the wrong place.

EXERCISE 3

Jabberwocky sentences, in which nonsense words are used as nouns, verbs, adjectives, and adverbs, illustrate the fact that identification of form classes (=parts of speech) does not depend on meaning. See if you can identify the nouns, verbs, adjectives and adverbs in the following:

(Câu Jabberwocky, trong đó các từ vô nghĩa được dùng như danh từ, động từ, tính từ và phó từ, chứng tỏ rằng việc xác định từ loại không tùy thuộc vào nghĩa của từ. Bạn hãy xác định các danh từ, động từ, tính từ và phó từ trong các câu sau đây)

1. A rather gooby sebblewidge was borgling its tanglesse.
2. As the grabic sworgmond stropped down its metical warronge, the carattiness of an astingen could be horlowed shaster and shaster.



DANH TỪ

(Nouns)

2.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Danh từ là từ dùng để đặt tên cho người, vật, nơi chốn hoặc ý tưởng (*A noun is a word used to name a person, thing, place, or idea*).

Danh từ là một từ có thể:

- dùng làm chủ ngữ hay tân ngữ của một động từ.
- dùng làm tân ngữ của một giới từ.
- làm bổ ngữ cho các động từ như *be, become, seem*.
- được phẩm định bằng một tính từ.

Một số nhà ngôn ngữ học không căn cứ vào chức năng hoặc tính chất mà định nghĩa danh từ dựa vào cấu trúc: danh từ là từ có thể xuất hiện trong các mẫu câu sau:

I lost my _____.
The _____ was interesting.
Did you see their _____?
It was full of _____.

2.2 CÁC LOẠI DANH TỪ (Kinds of nouns)

Danh từ được phân thành hai loại chính: danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng.

2.2.1 Danh từ cụ thể (concrete nouns):

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ một cái gì đó chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan: *man, cat, pencil, John, mountain, London*.

Danh từ cụ thể được phân thành hai tiểu loại:

- a** **Danh từ riêng** (*proper nouns*): là danh từ dùng để chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó và luôn luôn được viết hoa: *John, London, America*. Danh từ riêng đôi khi được dùng như danh từ chung:

He is called the Shakespeare of India.

(*Ông ta được gọi là Shakespeare [nhà soạn kịch và nhà thơ lớn người Anh] của Ấn Độ*).

- b** **Danh từ chung** (*common nouns*): là danh từ dùng để chỉ những đối tượng có thể áp dụng chung: *man, cat, pencil, mountain*. Trong danh từ chung còn có các tiểu loại như *danh từ tập hợp* (*collective noun*) dùng để chỉ một nhóm hay tập hợp (*class, family, party*) và *danh từ chỉ vật liệu* (*material noun*) như *sugar, oil, milk v.v...*

2.2.2 Danh từ trừu tượng (abstract nouns):

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ một phẩm chất, đặc tính, trạng thái hay hoạt động:

bravery (<i>lòng can đảm</i>)	happiness (<i>hạnh phúc</i>)
goodness (<i>cái tốt</i>)	existence (<i>sự tồn tại</i>)
truth (<i>chân lý</i>)	departure (<i>sự khởi hành</i>)

2.3 DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

(Countable & uncountable nouns)

2.3.1 Danh từ đếm được (Countable nouns):

Danh từ đếm được như tên gọi, là danh từ chỉ các đối tượng có thể đếm được (một, hai, ba, bốn...). Danh từ đếm được luôn luôn có cả hình thức số ít và số nhiều.

Số ít	Số nhiều
boy (đứa con trai)	boys (những đứa con trai)
chair (cái ghế)	chairs (những cái ghế)
box (cái hộp)	boxes (những cái hộp)

2.3.2 Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):

Danh từ không đếm được là những danh từ chỉ vật liệu hoặc khái niệm, không có *a, an* ở số ít và không có *-s, -es* ở số nhiều:

water (nước) chalk (phấn)
paper (giấy) happiness (hạnh phúc)

Chúng ta không thể nói: **a water, *a chalk* (sai) nhưng chúng ta có thể dùng chúng kèm với các danh từ chỉ sự đo lường như:

three glasses of water (ba li nước)
two cups of tea (hai tách trà)
a slice of bread (một miếng bánh mì)
a drop of oil (một giọt dầu)
two pieces of chalk (hai viên phấn)

hoặc với những danh từ khác như:

a source of happiness (một nguồn hạnh phúc)
a piece of advice (một lời khuyên)
a ray of light (một tia sáng)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Tuy nhiên, một vài danh từ không đếm được lại được dùng như danh từ đếm được. Khi đó, chúng thường có ý nghĩa khác.

Danh từ không đếm được	Danh từ đếm được
- glass: thủy tinh This table is made of glass.	- glass: cái li, cốc He poured me a glass of wine.
- coffee: cà phê John doesn't like coffee.	- coffee: cốc, tách cà phê Do you want a coffee?
- paper: giấy The cover is made of paper.	- paper: tờ báo I read about the accident in a paper.
- beer: bia He drinks a lot of beer.	- beer: li bia, lon bia Buy me a beer, John.
- beauty: vẻ đẹp We must admire the beauty of Paris. (Chúng ta phải khâm phục vẻ đẹp của Pa-ri)	- beauty: người đẹp We have seen the beauties of Paris. (Chúng ta đã thấy những người đẹp của Pa-ri)

GHI NHỚ:

☐ Chỉ có danh từ đếm được mới có *a, an* đi trước ở số ít và *-s, -es* ở số nhiều.

Số ít: a book, a pen, an apple, an orange

Số nhiều: books, pens, apples, oranges

☐ Phần lớn danh từ trừu tượng là danh từ không đếm được.

freedom (*tự do*), equality (*bình đẳng*), advice (*lời khuyên*)

Chúng không bao giờ có hình thức số nhiều và không được dùng với *a, an* ở số ít:

*a happiness (*sai*)

*an advice (*sai*)

*a weather (*sai*)

*a news (*sai*)

2.4 DANH TỪ KÉP (Compound nouns)

Danh từ kép được tạo thành bởi hai hay nhiều từ ghép với nhau và được dùng như danh từ. Chúng ta cần phân biệt giữa *danh từ kép* và *cụm danh từ thông thường* gồm một danh từ và một hay nhiều tính từ đi với nhau:

Danh từ kép: blackboard (*bảng viết*) [không nhất thiết phải sơn màu đen]

Cụm danh từ: black board (*bảng đen*) [sơn màu đen]

Các ví dụ dưới đây sẽ giúp làm rõ khái niệm này.

Đặc tính chung của các danh từ kép là:

2.4.1 Dấu nhấn:

Phần lớn danh từ kép có dấu nhấn trên thành phần thứ nhất:

blackboard (*bảng viết*)

grandson (*cháu trai*)

godfather (*cha nuôi*)

air-hostess (*tiếp viên hàng không*)

Cụm danh từ có dấu nhấn trên thành phần thứ hai (Xem dưới).

2.4.2 Cách viết:

Danh từ kép có khi được viết thành hai từ rời (post office: *bưu điện*), thành một từ duy nhất (newspaper: *tờ báo*), hay thành hai từ có dấu nối ở giữa (dining-room: *phòng ăn*). Một danh từ kép có khi thay đổi cách viết tùy theo tự điển cũng như theo sự phát triển của ngôn ngữ. Khi thành phần thứ nhất là một danh động từ (gerund), danh từ kép thường có dấu nối ở giữa (writing-table: *bàn viết*).

2.4.3 Cách thành lập:

Các danh từ kép có thể được thành lập bởi:

a Danh từ + danh từ:

gold-mine (*mỏ vàng*)

newspaper (*nhật báo*)

oil-rig (*giàn khoan dầu*)

postcard (*bưu thiếp*)

oil-stove (*bếp dầu*)

sunshine (*ánh nắng*)

car rally (*cuộc đua xe*)

airplane (*máy bay*)

Một số danh từ kép có nguyên âm biến đổi như:

cupboard ['kʌbɔ:d]: *tủ chén* [ɔ: → ɔ]

postman [pəʊstmən]: *người đưa thư* [æ → ɛ]

hoặc cách viết biến đổi như:

shepherd [ʃépɔ:d]: *người chăn cừu* [sheep → shep]

b Danh động từ + danh từ:

living-room: *phòng khách*

driving licence: *bằng lái xe*

dancing-shoes: *giày mang khi khiêu vũ*

swimming-pool: *hồ bơi*

Các bạn cần phân biệt danh từ kép trong trường hợp này được nhấn mạnh trên thành phần đầu (danh động từ), khác với trường hợp cụm danh từ được cấu tạo bởi hiện tại phân từ + danh từ được nhấn mạnh trên thành phần sau. Hiện tại phân từ ở đây được dùng như một tính từ bình thường và không có dấu gạch nối (-) theo sau. Ý nghĩa của danh từ kép và hiện tại phân từ + danh từ cũng khác nhau.

Danh từ kép	Hiện tại phân từ + danh từ
a dancing-teacher (<i>thầy dạy khiêu vũ</i>)	a dancing teacher (<i>thầy giáo biết khiêu vũ</i>)
a smoking-room (<i>phòng dành cho người hút thuốc</i>)	a smoking room (<i>căn phòng đang bốc khói</i>)
a walking-stick (<i>cây gậy, baton</i>)	a walking stick (<i>cây gậy biết đi?</i>)
a dining-room (<i>phòng ăn</i>)	a dining room (<i>căn phòng biết ăn?</i>)

c Danh từ + danh động từ:

Danh từ kép trong trường hợp này thường chỉ một loại công việc nào đó:

fruit-picking: *việc hái quả*

lorry-driving: *việc lái xe tải*

coal-mining: *việc khai thác mỏ than*

weight-lifting: *việc cử tạ*

d Tính từ + danh từ:

quicksilver: *thủy ngân*

greenhouse: *nhà kính*

blackboard: *bảng viết*

black sheep: *kẻ vô tích sự*

Tương tự như trường hợp danh động từ + danh từ, các danh từ kép trong trường hợp này được nhấn mạnh trên thành phần đầu (tính từ), khác với cụm danh từ (tính từ + danh từ) được nhấn mạnh trên thành phần sau:

Danh từ kép	Tính từ + danh từ
the White House: <i>Nhà Trắng (của Tổng thống Mỹ)</i>	a white house: <i>nhà màu trắng</i>
a greenhouse: <i>nhà kính (để trồng cây)</i>	a green house: <i>nhà màu xanh</i>
a blackbird: <i>chim hét [tên một loài chim]</i>	a black bird: <i>chim màu đen</i>
an English teacher: <i>thầy dạy tiếng Anh</i>	an English teacher: <i>thầy người Anh</i>

e Các trường hợp khác:

Danh từ kép còn có thể cấu tạo bởi:

- Danh từ + tính từ: secretary-general (tổng bí thư, tổng thư kí)
- Danh từ + giới từ + danh từ: mother-in-law (bà gia)
- Danh từ + giới từ: passer-by (khách qua đường)
- Tính từ + động từ: whitewash (nước vôi)
- Động từ + danh từ: pickpocket (kẻ móc túi)
- Phó từ + động từ: upsurge (sự trỗi dậy)
- Động từ + phó từ: breakdown (sự suy sụp)
- Phó từ + danh động từ: upbringing (việc nuôi dưỡng)

... và nhiều hình thức kết hợp khác như *forget-me-not* (hoa lưu ly), *merry-go-round* (trò chơi ngựa quay).

2.5 SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ (Plural forms of nouns)

2.5.1 Cách thành lập số nhiều của danh từ:

Chỉ có danh từ đếm được mới có số nhiều:

a Phần lớn danh từ tạo thành số nhiều bằng cách thêm -s vào số ít:

book (cuốn sách)	—	books (những cuốn sách)
key (chìa khoá)	—	keys (những cái chìa khoá)
pen (cây viết)	—	pens (những cây viết)
door (cái cửa)	—	doors (những cái cửa)

b Những danh từ tận cùng bằng s, x, z, ch, sh, tạo thành số nhiều bằng cách thêm -es:

bus (xe buýt)	—	buses (những chiếc xe buýt)
box (cái hộp)	—	boxes (những cái hộp)
quiz (cuộc đố vui)	—	quizzes (những cuộc đố vui)
wish (ước muốn)	—	wishes (những ước muốn)

c Những trường hợp khác:

Danh từ tận cùng bằng f hoặc fe tạo thành số nhiều bằng cách đổi f hoặc fe thành -ves:

knife (con dao)	—	knives
life (cuộc đời)	—	lives
wife (vợ)	—	wives
thief (tên ăn cắp)	—	thieves
wolf (chó sói)	—	wolves
leaf (cái lá)	—	leaves
shelf (ngăn kệ)	—	shelves

Ngoại lệ:

cliff (bờ đá cao)	—	cliffs
gulf (vịnh)	—	gulfs
roof (mái nhà)	—	roofs

proof (chứng cứ)	–	proofs
chief (người cầm đầu)	–	chiefs
safe (két bạc)	–	safes
belief (niềm tin)	–	beliefs
handkerchief (khăn tay)	–	handkerchiefs

□ Một vài danh từ có cả hai cách đổi như:

dwarf (thằng lùn)	–	dwarfs và dwarves
scarf (khăn quàng)	–	scarfs và scarves
wharf (cầu tàu)	–	wharfs và wharves

□ Danh từ tận cùng bằng một phụ âm + y tạo thành số nhiều bằng cách đổi y thành -ies (đọc là [iz]):

family (gia đình)	–	families
country (xứ sở)	–	countries
story (truyện)	–	stories

Chú ý: Những danh từ tận cùng bằng một nguyên âm + y thì chỉ thêm -s mà thôi:

play (vở kịch)	–	plays
key (chìa khoá)	–	keys

□ Danh từ tận cùng bằng o tạo thành số nhiều bằng cách thêm -s hoặc -es tùy trường hợp. Cách hay nhất là nên học thuộc hoặc dùng từ điển tra cứu.

potato (củ khoai)	–	potatoes
studio (phòng vẽ)	–	studios

Một số danh từ có thể đổi theo cả hai cách:

mango (trái xoài)	–	mangos và mangoes
volcano (núi lửa)	–	volcanos và volcanoes
tornado (vòi rồng)	–	tornados và tornadoes

2.5.2 Danh từ số nhiều bất quy tắc:

a Các danh từ sau đây tạo thành số nhiều không theo qui tắc trên:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
man (người đàn ông)	men (những người đàn ông)
woman (người đàn bà)	women (những người đàn bà)
child (đứa bé)	children (những đứa bé)
goose (con ngỗng)	geese (những con ngỗng)
louse (con chấy)	lice (những con chấy)
ox (con bò)	oxen (những con bò)
tooth (cái răng)	teeth (những cái răng)

b Vài danh từ sau đây có số ít và số nhiều giống nhau:

aircraft (máy bay)	craft (tàu, thuyền)
sheep (con cừu)	trout (cá hồi)
deer (con nai)	salmon (một loại cá hồi)
swine (con lợn)	plaice (cá bơn sao)
grouse (gà rừng)	carp (cá chép)

Các ví dụ:

This *sheep* is mine.
(Con cừu này của tôi)
All these *sheep* are mine. [*sheep* không s]
One *aircraft* is ready to take off.
(Một máy bay đang sẵn sàng cất cánh)
Six *aircraft* are ready to take off. [*aircraft* không có -s]

c Vài danh từ có hình thức số ít (không tận cùng bằng -s) nhưng có nghĩa số nhiều (nên được dùng với động từ số nhiều):

cattle (trâu bò)	clergy (giới tu sĩ)
people (người ta)	police (cảnh sát)

Các ví dụ:

Many *people* are standing in front of the church.
(Nhiều người đang đứng trước nhà thờ)
The *police* have arrested the robbers.
(Cảnh sát đã bắt bọn cướp)
[Nếu muốn nói một người, một viên cảnh sát thì dùng *a person, a policeman*]

Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (nên thường được dùng với động từ số ít):

news (tin tức)	barracks (trại lính)
summons (trát toà)	species (chúng, loài)
billiards (bi-da)	works (nhà máy)

The *news* is very bad today.
This is a *summons* for you to appear in court tomorrow.
(Đây là trát đòi ông ra toà vào ngày mai)
There is a *barracks* near my house.
(Có một trại lính gần nhà tôi)

d Những danh từ sau đây chỉ có hình thức số nhiều (thường được dùng với động từ số nhiều):

bellows* (ống thổi bé)	pincers* (cái kìm)
belongings (vật dụng cá nhân)	pliers* (cái kìm)
binoculars* (ống nhòm)	pyjamas (bộ đồ pi-ja-ma)
cards (trò chơi bài)	tongs* (cái kẹp đồ)
credentials (giấy chứng nhận)	trousers* (quần tây)
dominoes (trò chơi đô-mi-nô)	scales* (cân hai đĩa)